giavlxd.net

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2559/SXD-KTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 5 năm 2014

CÔNG BỐ
Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng thời điểm tháng 04 năm 2014

Thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Theo đó: ***"Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh "***

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố tại Công văn số 1733/UBND-QLĐTư ngày 27 tháng 3 năm 2008 V/v "Công bố giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng", Công văn số 907/UBND-KTTH ngày 19 tháng 02 năm 2009 V/v thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng, Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể ***tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.***

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng thời điểm **tháng 04 năm 2014** (bản phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng

www.sxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

được tính theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình quy định tại điểm 1.2.4 Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

3. Giá cước bốc xếp tối đa là: 21.000 đồng/tấn/lần. Riêng đối với các loại sắt thép định hình là: 24.000 đồng/tấn/lần; nhựa đường đóng phuy là: 25.000 đồng/tấn/lần.

4. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá hiện hành) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

5. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Phạm Việt Hùng

www.sxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG tháng 04 năm 2014

(Kèm theo Công văn số 2559SXD-KTXD ngày 19 tháng 5 năm 2014)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá bán tại ĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
I	**XI MĂNG**			
1	Xi măng Vicem Hải Vân PCB30 (bao)	đ/tấn	1,560,000	**Cty CP XM Vicem Hải Vân**-Tel: 3842172
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-	1,600,000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (bao)	-	1,680,000	-nt-
	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PCB 40 (bao)	-	1,630,000	-nt-
	Xi măng Vicem Bỉm Sơn PCB 40 (bao)	-	1,630,000	-nt-
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (rời)	-	1,560,000	(bơm lên silô)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (rời)	-	1,600,000	-nt-
2	Xi măng Hải Vân PCB30	-	1,366,000	**Cty CP Xi măng VLXD XL ĐN**
	Xi măng Hải Vân PCB40	-	1,421,000	tel: 0511 3822651
	XM Hoàng Thạch PCB40	-	1,466,000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Bỉm Sơn PCB40	-	1,416,000	-nt-
	Ximăng Hoàng Mai PCB40	-	1,405,000	-nt-
3	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 30	-	1,256,000	**Công ty CP XM Ngũ Hành Sơn**
	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 40	-	1,326,000	67 Nguyễn Văn Cừ - ĐN; Tel: 3770064 (Giá đã có thuế GTGT 10%)
II	**CÁT**			
1	Cát dùng để san lấp mặt bằng	đ/m^3	80,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Cát xây, tô	-	152,000	-nt-
3	Cát đúc	-	158,000	-nt-
4	Cát đúc Túy Loan	-	163,000	-nt-
5	Cát tô trắng	-	163,000	-nt-
III	**ĐÁ**			
1	Đá 1x2	đ/m^3	262,000	**XN Vật tư vật liệu Giao thông**
	Đá 2x4	-	257,000	Tel: 3683295
	Đá 4x6	-	252,000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Đá xây	-	202,000	-nt-
	Đá hộc	-	152,000	-nt-
	Đá 0,5 x 1 chưa qua sàng	-	112,000	-nt-
	Đá 0,5 x 1 qua sàng	-	157,000	-nt-
	Cấp phối đá dăm có đường kính hạt lớn nhất Dmax = 25 mm	-	167,000	-nt-
	Cấp phối đá dăm có ĐK hạt lớn nhất Dmax = 37,5 mm L1	-	157,000	-nt-
2	Đá 1x2	đ/m^3	252,000	**Cty CP Đá xây dựng Hoà Phát**
	Đá 2x4	-	242,000	Tel: 3683032 - 3683647
	Đá 4x6	-	222,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Đá hộc	-	182,000	-nt-
	Đá 0,5 x 1 qua sàng	-	152,000	-nt-
	Cấp phối đá dăm có đường kính hạt lớn nhất Dmax = 25 mm	-	187,000	**-nt-**
	Cấp phối đá dăm có ĐK hạt lớn nhất Dmax = 37,5 mm L1	-	162,000	-nt-
	Bột đá	-	97,000	-nt-
IV	**GẠCH XÂY**			
1	Gạch thẻ D2 (200x95x60)	đ/viên	2,051	**Gạch Tuynen Đại Hiệp**
	D3 (195x90x55)	-	1,816	Tel: 0511 3621624
	D5 (175x80x50)	-	1,329	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D6 (175x80x40)	-	1,284	-nt-
	Gạch 2 lỗ D2.2(200x100x60)	-	1,210	-nt-
	Gạch 4LV R4V3 (195x90x90)	-	1,350	-nt-
	Gạch 4LT R4T5 (175x80x80)	-	1,218	-nt-
	Gạch 6LV R6V3 (195x90x135)	-	1,847	-nt-
	Gạch 6LT đại R6T2 (220x150x105)	-	2,623	-nt-
	Gạch 6LT lớn R6T3 (195x90x135)	-	1,901	-nt-
	Gạch 6LT trung R6T5 (175x80x120)	-	1,443	-nt-
	Gạch 6LT nhỏ R6T7 (170x75x110)	-	1,316	-nt-
	Gạch 08 lỗ R8T2 (220x60x105)	-	1,805	-nt-
	Gạch 03 lỗ R3T1 (220x60x105)	-	2,248	-nt-
2	Gạch 6 lỗ A1 (170x75x115)	đ/viên	1,250	**Cty TNHH Phú Điền**
	Gạch nửa 6 lỗ (85x75x115)	-	750	VPĐD: 90 Nguyễn Tư Giản -Đà Nẵng

www.sxddanang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
	Gạch 6 lỗ loại lớn (195x135x90)	-	1,750	Tel: 0511 6272699
	Gạch 4 lỗ (190x80x80)	-	1,250	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch 2 lỗ TCVN (210x100x57)	-	1,150	-nt-
	Gạch thẻ đặc V1 (190x85x50)	-	1,450	**-nt-**
	Gạch thẻ đặc V2 (170x85x50)	-	1,350	-nt-
	Gạch thẻ đặc lớn (195x90x55)		1,750	-nt-
	Ngói mũi tên A1 (345x212x20)	-	6,050	-nt-
	Ngói mũi tên A2 (345x212x20)	-	3,875	-nt-
	Ngói mũi hài (150x150x12)	-	1,650	-nt-
	Ngói úp nóc (386x193x15)	-	8,800	**-nt-**
	Gạch lát nền trơn (300x300x25)	-	5,500	-nt-
	Gạch chữ U (200x200x80)	-	3,960	-nt-
	GẠCH BLOCK XÂY TƯỜNG (MAC 50)			
	Gạch rỗng R90 (190x90x135)	-	2,200	(12,5v/m^2)
	Gạch rỗng R100 (390x100x190)	-	6,150	-
	Gạch rỗng R150 (390x150x190)	-	7,650	-
	Gạch rỗng R190 (390x190x190)	-	9,600	-
	Gạch đặc D100 (390x100x190)	-	9,400	-
	Gạch đặc T65 (200x100x65)	-	1,210	(63,5v/m^2)
	GẠCH BLOCK XÂY TƯỜNG (MAC 75)			
	Gạch rỗng R90 (190x90x135)	-	2,558	(12,5v/m^2)
	Gạch rỗng R100 (390x100x190)	-	6,725	-
	Gạch rỗng R150 (390x150x190)	-	8,465	-
	Gạch rỗng R190 (390x190x190)	-	10,925	-
	Gạch đặc D100 (390x100x190)	-	10,828	-
	Gạch đặc T65 (200x100x65)	-	1,440	(63,5v/m^2)
	GẠCH BLOCK LÁT HÈ TỰ CHÈN (MAC 200)			
	Gạch zíc zắc ghi (224x112x60)	-	2,200	(40v/m^2)
	Gạch zíc zắc vàng, đỏ (224x112x60)	-	2,310	-
	Gạch zíc zắc xanh (224x112x60)	-	2,420	-
	Gạch lục giác ghi (200x200x60)	-	3,259	(27v/m^2)
	Gạch lục giác vàng, đỏ (200x200x60)	-	3,422	-
	Gạch lục giác xanh (200x200x60)	-	3,585	-
	Gạch bát giác ghi (200x200x60)	-	3,520	(25v/m^2)
	Gạch bát giác vàng, đỏ (200x200x60)	-	3,696	-
	Gạch bát giác xanh (200x200x60)	-	3,872	-
	Gạch chữ I ghi (198x164x60)	-	2,444	(36v/m^2)
	Gạch chữ I vàng, đỏ (198x164x60)	-	2,567	-
	Gạch chữ I xanh (198x164x60)	-	2,689	-
	Gạch sân khấu ghi (227x137/87x60)	-	2,316	(38v/m^2)
	Gạch sân khấu vàng, đỏ (227x137/87x60)	-	2,432	-
	Gạch sân khấu xanh (227x137/87x60)	-	2,547	-
	Gạch lục lăng ghi (258x138x60)	-	2,378	(37v/m^2)
	Gạch lục lăng vàng, đỏ (258x138x60)	-	2,497	-
	Gạch lục lăng xanh (258x138x60)	-	2,616	-
	Gạch vảy cá ghi (D=190x60)	-	2,378	-
	Gạch vảy cá vàng, đỏ (D=190x60)	-	2,497	-
	Gạch vảy cá xanh (D=190x60)	-	2,616	-
	GẠCH TERRAZZO LÁT SÂN			
	Gạch Terrazzo 30x30 (300x300x27)	-	8,350	(11v/m^2)
	Gạch Terrazzo 40x40 (400x400x30)	-	15,200	(6,25v/m^2)
3	**Gạch Block Đà Nẵng DCB®**			**NM gạch Bêtông DCB-VNECO 6**
a	***Gạch lát DARRAZZO DCB®***			KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng
	DD 30 (300x300x30) (đen) (11viên/m^2)	đ/m^2	87,697	Tel: 3841880 - 2214087
	DD 30 (300x300x30) (đỏ, vàng)	-	92,697	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	DD 30 (300x300x30) (xanh-TQ) (11viên/m^2)	-	104,697	-nt-
	DD 30 (300x300x30) (xanh-Đức) (11viên/m^2)	-	124,697	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (đen) (6,25viên/m^2)	-	89,697	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (đỏ, vàng) (6,25viên/m^2)	-	94,697	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-TQ) (6,25viên/m^2)	-	106,697	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-Đức) (6,25viên/m^2)	-	129,697	-nt-
b	***Gạch lát DARAMIC DCB®***			

www.vlxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
	Vuông ghi DCB® (250x250x40) (16 viên/m^2)	-	76,240	-nt-
	Vuông màu (vàng, đỏ) DCB® (250x250x40)(16 viên/m^2)	-	86,240	-nt-
	Vuông xanh DCB® (250x250x40)(16 viên/m^2)	-	94,240	-nt-
	Trồng cỏ ghi - DCB® (395x195x75) (12,5viên/m^2)	-	147,775	-nt-
	Trồng cỏ màu (vàng, đỏ) - DCB® (395x195x75) (12,5viên/m^2)	-	157,775	-nt-
c	***Gạch tự chèn bêtông Block DCB ®***			
	Ziczắc-Sân khấu ghi DCB® (225x136/89x60mm) (39,5 viên/m^2)	-	79,988	-nt-
	Ziczắc-Sân khấu (vàng, đỏ) DCB® (225x136/89x60mm)(39,5viên/m^2)	-	91,838	-nt-
	Ziczắc-Sân khấu xanh DCB® (225x112,5x60) (39,5 viên/m^2)	-	103,688	-nt-
	Chữ I màu ghi DCB® (198x164x60) (36 viên/m^2)	-	80,892	-nt-
	Chữ I màu đỏ, vàng DCB® (198x164x60) (36 viên/m^2)	-	88,092	-nt-
	Chữ I màu xanh DCB® (198x164x60) (36 viên/m^2)	-	104,292	-nt-
	Hoa thị xanh DCB® (95x82,5x60mm) (41 v/m^2)	-	107,625	-nt-
	Hoa thị ghi DCB® (95x82,5x60)(41v/m^2)	-	83,025	-nt-
	Hoa thị vàng, đỏ DCB® (95x82,5x60)(41v/m^2)	-	95,325	-nt-
	Trồng cỏ - DCB® (385x125x80) (20,5viên/m^2)	-	140,159	-nt-
d	***Gạch xây bêtông Block DCB ® M35***			
	Gạch thẻ T.100 - DCB® (55x90x190mm)(70v/m^2)	đ/viên	1,050	-nt-
	Gạch rỗng R.90C - DCB® (90x130x190mm)(35,5v/m^2)	-	2,070	-nt-
	Gạch rỗng D100 - DCB® (100x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	7,125	-nt-
	Gạch rỗng R100 - DCB® (100x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	6,050	-nt-
	Gạch rỗng R.150 - DCB® (150x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	7,550	-nt-
	Gạch rỗng R.190 - DCB® (190x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	9,600	-nt-
e	***Gạch xây bêtông Block DCB ® M50***			
	Gạch đặc D100 - DCB® (100x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	8,025	-nt-
	Gạch rỗng R100 - DCB® (100x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	6,550	-nt-
	Gạch rỗng R.150 - DCB® (150x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	8,950	-nt-
	Gạch rỗng R.190 - DCB® (190x190x390mm)(12,5v/m^2)	-	10,700	-nt-
V	**GẠCH ỐP LÁT**			
1	**Gạch ốp lát Granite - TBC** (loại A1)			**Cty CP Thạch Bàn Miền Trung**
a1	***Gạch 400x400***	đ/m^2		149 Phan Chu Trinh- Đà Nẵng
1	MMT40- 001, 028: Bóng mờ	-	145,000	Tel:3816254 - 3818999
2	MMT40- 014: Bóng mờ	-	163,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	MMT40- 043: Bóng mờ	-	188,000	-nt-
4	MMT40- 010: Bóng mờ	-	196,000	-nt-
5	MMT40- 028: (Sần muối tiêu, chống trơn trượt)	-	155,000	-nt-
6	BMT40- 001, 028: Bóng kính	-	209,000	-nt-
7	BMT40- 014: Bóng kính	-	227,000	-nt-
8	BMT40- 043: Bóng kính	-	251,000	-nt-
9	BMT40- 010: Bóng kính	-	267,000	-nt-
10	MSF- 104, 105, 122, 123, 127, 129, 131, 134: (Sần giả đá)	-	178,000	-nt-
a2	***Gạch 500x500***			
1	MMT50- 001, 028: Bóng mờ	-	159,000	-nt-
2	MMT50- 014: Bóng mờ	-	175,000	-nt-
3	MMT50- 043: Bóng mờ	-	204,000	-nt-
4	MMT50- 010: Bóng mờ	-	212,000	-nt-
a3	***Gạch 600x600***			
1	MMT60- 001, 028: Bóng mờ	-	189,000	-nt-
2	MMT60- 014: Bóng mờ	-	204,000	-nt-
3	MMT60- 043: Bóng mờ	-	239,000	-nt-
4	MMT60- 010: Bóng mờ	-	248,000	-nt-
5	MMT60- 001, 028: Bóng kính	-	253,000	-nt-
6	MMT60- 014: Bóng kính	-	288,000	-nt-
7	MMT60- 043: Bóng kính	-	299,000	-nt-
8	MMT60- 010: Bóng kính	-	315,000	-nt-
a4	***Gạch 600x600 (SP mới CN Nano và Nanova - siêu bóng, chống bám***			
1	BDN 604, 605, 606, 608, 609, 618: Nano hạt mịn	-	311,000	-nt-
2	BDN 612, 616, 621, 625, 626, 629: Nano vân đá	-	339,000	-nt-
a5	***Gạch 800x800***			
1	BDN 801, 805: Nano hạt mịn	-	409,000	-nt-

www.sxd danang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
2	BDN 812, 81+, 821, 826: Nano vân đá	-	427,000	-nt-
2	**Gạch TAICERA**		**CN Cty CPCN Gốm sứ TAICERA tại ĐN**	
a	***Gạch men ốp tường 250 x 400***	đ/m^2		09 Nguyễn Văn Linh-ĐN, Tel: 3561442
1	W (24012, 24015, 24032, 24059) loại 1	-	148,710	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	loại 2	-	133,866	-nt-
3	W (24011, 24031) loại 1	-	154,290	-nt-
4	loại 2	-	138,861	-nt-
b	***Gạch men và thạch anh lát nền 250x250***			
1	G25A11 (25015, 25032) loại 1	-	159,840	-nt-
2	loại 2	-	143,856	-nt-
c	***Gạch men ốp tường 300 x 450***			
1	W (34000, 34045, 34067) loại 1	-	187,590	-nt-
2	loại 2	-	168,831	-nt-
3	W (34046, 34068, 34078) loại 1	-	193,140	-nt-
4	loại 2	-	173,826	-nt-
d	***Gạch thạch anh lát nền 300 x 300***			
1	G (38046, 38068, 38078) - loại 1	-	159,840	-nt-
2	loại 2	-	143,856	-nt-
3	G (39005) hạt mè - loại 1	-	143,190	-nt-
4	loại 2	-	128,871	-nt-
5	G (38525, 38625) giả cổ - loại 1	-	170,940	-nt-
6	loại 2	-	153,846	-nt-
7	G (38522, 38622, 38528, 38628, 38548) giả cổ - loại 1	-	182,040	-nt-
8	loại 2	-	163,836	-nt-
9	G (38925 ND, 38928 ND, 38929 ND) - loại 1 - CHỐNG TRƯỢT	-	182,040	-nt-
10	loại 2	-	163,836	-nt-
e	***Gạch thạch anh 400x400***			
1	G (49005, 49034) hạt mè - loại 1	-	154,290	-nt-
2	loại 2	-	138,861	-nt-
3	G (49033, 49042) hạt mè - loại 1	-	165,390	-nt-
4	loại 2	-	148,851	-nt-
5	G - (48925, 48936, 48937, 48938): phủ men - loại 1	-	176,490	-nt-
6	loại 2	-	158,841	-nt-
7	G (48209, 48912, 48932, 48933, 48935) phủ men-loại 1	-	170,940	-nt-
8	loại 2	-	153,846	-nt-
g	***Gạch thạch anh bóng kiếng vân đá - P 600x600, 600x298***			
1	P (67771N) loại 1	-	283,050	-nt-
2	loại 2	-	254,745	-nt-
3	PC 600*298-771N - loại 1	-	294,150	-nt-
4	loại 2	-	264,735	-nt-
5	P (67775N) - loại 1	-	271,950	-nt-
6	loại 2	-	244,755	-nt-
7	PC 600*298-775N - loại 1	-	283,050	-nt-
8	loại 2	-	254,745	-nt-
*	***Gạch viền***			
1	BC 250 x77: 24012G, 24032G	đ/viên	19,980	-nt-
2	BC 30x08: 0409, 0045G, 0067G, 0077G	-	29,970	-nt-
*	***Gạch thẻ trang trí ngoài trời***			
	TG 197x073 - 68XX, 38XX thạch anh giả cổ; 67XX thạch anh bóng kính	-	3,885	-nt-
*	***Gạch Mosaic***			
1	MS 468x304 - 911, 912, 328H, 329H	-	66,600	-nt-
2	MS 4747 - 328, 329, 918 - M2, 956-M2, 525-M3	-	49,950	-nt-
3	**Gạch men DACERA**			**Cty CP gạch men COSEVCO** Tel: 0511 3841495
a	***Gạch 50 x 50 cm***	đ/hộp		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhóm 2: 5002K, 5003G, 5005G,…	-	107,800	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: 5001K, 5002B, 5004V,…	-	113,300	-nt-
b	***Gạch 40 x 40 cm***	-		(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 485B, 489G, 489RA, 494B, 4101G, 4101B, 4102G, 4102B, 4103B, 4106B, 4106G, 4107K, 4107V, 4109V, 4109G, 4111G, 4112G, 4112X, 4114X, 4114X, 4114V, 4114E, 4115B, 4116X, 4116G, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4119V, 4120G,4120K,…	-	90,200	-nt-
	Nhóm 1: F02V, 40VA, 457G, 4110B, 4110X, 4121K, 4121G,4122T…	-	93,500	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
	Nhóm đặc biệt: 4123D, 4124R,…		101,200	
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S409G, S409X, S410G, S410B, S4111G…	-	93,500	-nt-
	Nhóm 1 - S408B, S408G,…	-	101,200	-nt-
c	***Gạch 30 x 45 cm***			
	Nhóm 2: 3403K, 3403X, 3404G, 3405D,...	-	110,000	(07viên/hộp)
	Nhóm 1: 3401T, 3401G, 3401K, 3401X, 3401V, 3402G, 3402K,3402T,…		115,500	-nt-
	Viền liền thân: 34011,…		118,800	-nt-
d	***Gạch 30 x 30 cm***			
	Nhóm 1:3002G, 3006G, 3006X, 3007V,…	-	93,500	(11viên/hộp)
e	***Gạch 25 x 40 cm***			
	Nhóm 2: 818T, 827T, 834G, 834KB, 834T, 834V, 851T, 851B, 863T, 868X, 867K, 869G, 871K, 874T, 875K, 876G, 876K, 877K, 877G..	-	90,200	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: W04K, W04V, 859T, 860T, 860G, 860V, 868T, 868B, 869D, 870K,870X,873G, 873T,…	-	93,500	-nt-
	Viền liền thân: 834TV, 8591T, 8631T, 8682T, 8671K, 8732T,…		95,700	-nt-
d	***Gạch 25 x 25 cm***			
	Nhóm 1: 123V, 127V, 128B, 129V, 130G, 131G, 131X, 132V, 132G, 133V, 133G,…	-	93,500	(16viên/hộp)
đ	***Gạch viền 8 x 25 cm; 6 x 25cm, 10 x 40 cm***			
	8x25cm - 9863B, 9868V, 9868X, 9869D, 9870K, 9870G, 9870X,…	-	41,800	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002, V7003, V7004,…		62,700	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94112G, 94112X, 94114X, 94117K, 94118G, 94118X,…	-	50,600	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002, V5003, V5004		86,900	(08 viên/hộp)
VI	**GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...**			
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	-	5,700,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-	6,170,000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-	2,530,000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-	4,430,000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-	4,620,000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	đ/5m^2	84,000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-	47,000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	đ/m^2	37,000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-	17,000	-nt-
VII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**			
	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật			**Công ty TNHH Bá Quân** **Nhà máy tôn thép A.S.A**
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m^2	76,000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-	90,000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-	102,000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-	106,000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-	111,000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-	117,000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-	125,000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-	136,000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-	160,000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel			
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-	86,000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-	93,000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-	99,000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-	112,000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-	117,000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-	125,000	-nt-
	Tôn Zincalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel			
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-	165,000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-	178,000	-nt-
VIII	**THÉP CÁC LOẠI**			**Tổng Công ty Thép Việt Nam - Chi nhánh ĐN**
1	Thép Miền Nam ϕ 6 CT3, CB240T	đ/kg	15,870	410 đường 2/9, Đà Nẵng, Tel: 3641629
	Thép Miền Nam ϕ 7, ϕ 8 CT3, CB240T	-	15,810	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép Miền Nam ϕ 10 ÷ ϕ20 CT3, CB240T	-	16,100	
	Thép Miền Nam ϕ 10 CB300V, SD295	-	15,880	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 12 ÷ ϕ32 CB300V, SD295	-	15,710	- nt -

www.giavlxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
	Thép Miền Nam ϕ 36 CB300V, SD295	-	16,370	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 10 CB400V, SD390	-	15,980	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 12 ÷ ϕ32 CB400V, SD390	-	15,810	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 36 ÷ ϕ43 CB400V, SD390	-	16,140	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 10 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16,200	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 12 ÷ ϕ32 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16,030	- nt -
	Thép Miền Nam ϕ 36 ÷ ϕ43 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16,470	- nt -
	Thép góc CT3	-	17,980	- nt -
2	Thép Miền Nam ϕ10 (Cty CP Thép Việt-Mỹ)	đ/kg	14,370	**Cty CP Kim Khí miền Trung**
	Thép Miền Nam ϕ12÷ϕ25 (Cty CP Thép Việt-Mỹ)	-	14,210	16 Thái Phiên Đà Nẵng, Tel: 3822807
	Thép Miền Nam ϕ6 CB240T VAS (Cty CP Thép Việt-Mỹ)	-	13,910	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép Miền Nam ϕ10 VAS (Cty CP Thép Việt-Mỹ)	-	14,080	
	Thép Miền Nam ϕ12÷ϕ25 VAS (Cty CP Thép Việt-Mỹ)	-	13,910	- nt -
	Thép Úc ϕ 6, ϕ8 CB240T (Việt-Úc) SD 295	-	13,980	- nt -
	Thép Úc ϕ 10 SD 295	-	14,530	- nt -
	Thép Úc ϕ 12 SD 295	-	14,420	- nt -
	Thép Úc ϕ 14÷ ϕ25 SD 295	-	14,310	- nt -
	Thép Hoà Phát ϕ 6, ϕ 8 (HP) SD 295	-	14,030	- nt -
	Thép Hoà Phát ϕ 10 CII/CIII (HP) SD 295	-	14,420	- nt -
	Thép Hoà Phát ϕ 12 ÷ ϕ 32 CII/CIII (HP) SD 295	-	14,310	- nt -
	Thép Vinakyoei ϕ10 SD 390	-	14,760	- nt -
	Thép Vinakyoei ϕ 12 - ϕ32 SD 390	-	14,590	- nt -
3	**Thép Thái Nguyên**	đ/kg		**Công ty Gang Thép Thái Nguyên**
*	Thép cây vằn			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D10 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15,420	
	D12 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15,200	- nt -
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15,090	- nt -
	D10 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	15,530	- nt -
	D12 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	15,310	- nt -
	D14 ÷ D40 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	15,200	- nt -
	Thép hình			
	L 63 ÷ L 75 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,350	- nt -
	L 80 ÷ L 100 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,460	- nt -
	L 120 ÷ L 125 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,570	- nt -
	L 130 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,570	- nt -
	L 63 ÷ L 75 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,510	- nt -
	L 80 ÷ L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,620	- nt -
	L 120 ÷ L 125 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,790	- nt -
	L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,790	- nt -
	L 150 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16,010	- nt -
	Thép chữ C			
	C 8 ÷ 10 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,570	- nt -
	C 12 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,680	- nt -
	C 14 ÷ 18 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,790	- nt -
	Thép chữ I			
	I 10 ÷ I 12 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,570	- nt -
	I 14 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,680	- nt -
	I 15 ÷ I 16 CT3 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15,790	- nt -
IX	**NHỰA ĐƯỜNG**			**Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex**
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	18,190	Tel: 04 38513206 (1432)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	19,390	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	Vật liệu Carboncor Asphalt	-	3,850	**Cty CP CKN môi trường Liên Trung** 454/42 Nguyễn Tri Phương ĐN-Tel: 0511 3691888
X	**XĂNG DẦU**			
	Xăng không chì RON 92	đ/lít	24,690	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Dầu Diesel 0,25S	-	22,550	(thực hiện từ ngày 01/04÷15h 11/4/2014)
	Dầu Diesel 0,05S	-	22,600	- nt -
	Dầu hỏa	-	22,480	-nt-
	Dầu Mazut	đ/kg	18,460	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít	24,690	(thực hiện từ 15h ngày 11/04÷12h22/4/2014)
	Dầu Diesel 0,25S	-	22,460	- nt -
	Dầu Diesel 0,05S	-	22,510	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

giavlxd.net

1	2	3	4	5
	Dầu hỏa	-	22,350	-nt-
	Dầu Mazut	đ/kg	18,360	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít	24,900	(thực hiện từ 12h ngày 22/4/2014)
	Dầu Diesel 0,25S	-	22,630	- nt -
	Dầu Diesel 0,05S	-	22,680	- nt -
	Dầu hỏa	-	22,480	-nt-
	Dầu Mazut	đ/kg	18,290	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn